TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC**

# BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
# THÁNG 8 NĂM 2026
# PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG KÔN – HÀ THANH

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC**
**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

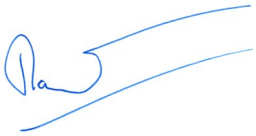

**Đặng Trần Trung**

**NĂM 2026**

# MỤC LỤC

**I. THÔNG TIN CHUNG ..... 3**
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo ..... 3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo ..... 5
1.2.1. Nguồn nước mặt ..... 5
1.2.2. Nguồn nước dưới đất ..... 5
**II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC ..... 15**
2.1. Nguồn nước mặt ..... 15
2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt ..... 15
2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước mặt ..... 17
2.2. Nguồn nước dưới đất ..... 17
2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất ..... 17
2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất ..... 20
2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất ..... 20
**III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ..... 21**
3.1. Đối với nước mặt ..... 21
3.2. Đối với nước dưới đất ..... 21

# I. THÔNG TIN CHUNG

## 1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh, mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Lưu vực sông Kôn – Hà Thanh thuộc tỉnh Gia Lai với tổng diện tích lưu vực là 3.809km$^2$, được chia thành 04 vùng tính toán, dự báo nguồn nước mặt từ mưa gồm: Tiểu vùng Thượng sông Kôn, tiểu vùng Trung sông Kôn, tiểu vùng Hạ sông Kôn và lưu vực sông Hà Thanh.

Bảng 1. Vị trí dự báo trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh

| TT | Tiểu vùng dự báo | Sông | Vị trí dự báo |
|---|---|---|---|
| 1 | Thượng sông Kôn | Sông Kôn | SK 01 |
| 2 | Trung sông Kôn | Sông Kôn | SK 02 |
| 3 | Hạ sông Kôn | Sông Kôn | SK 03 |
| 4 | Sông Hà Thanh | Sông Hà Thanh | HT |

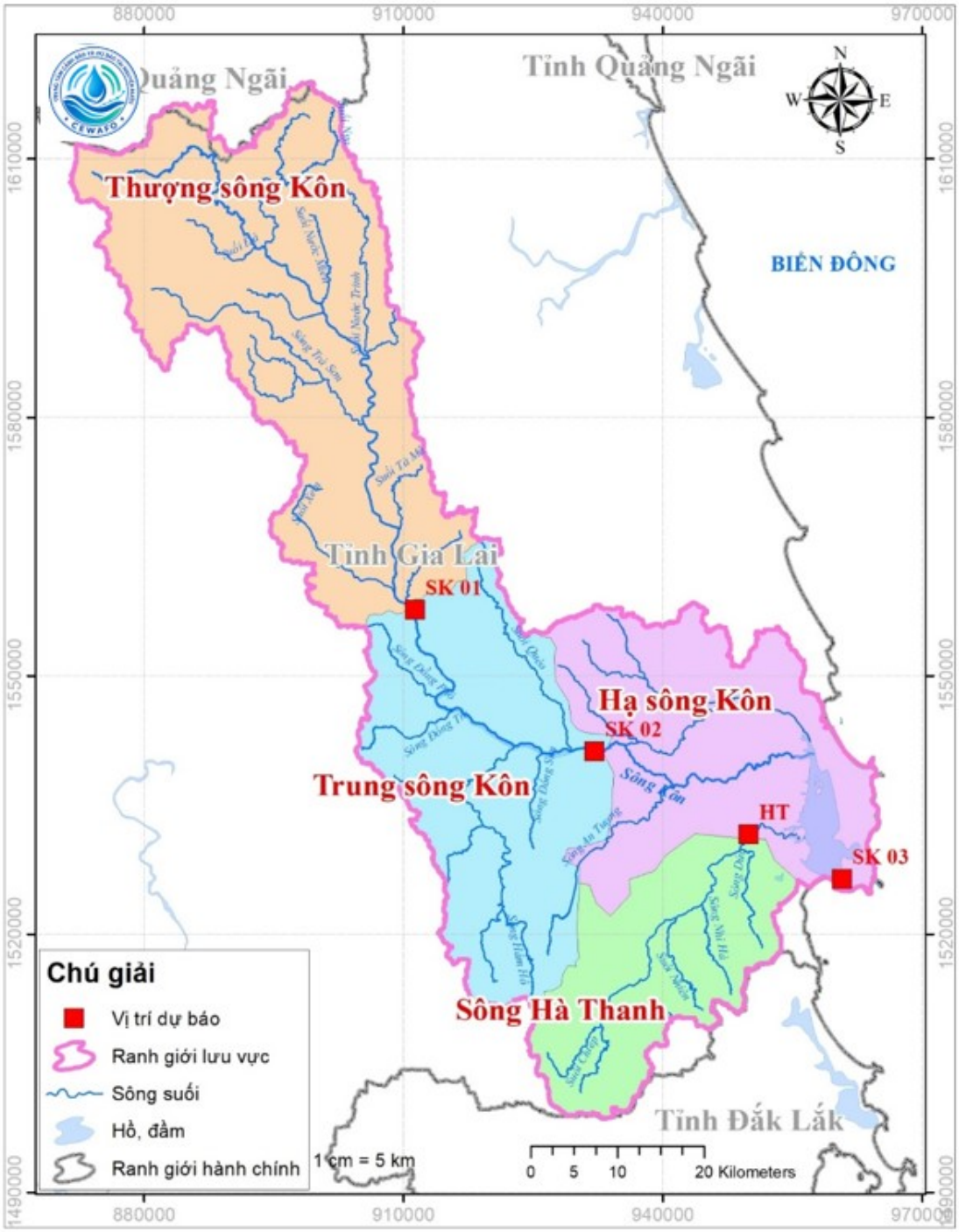


Hình 1. Bản đồ vị trí điểm và vùng dự báo

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh tháng 8 năm 2026 trên các tiểu vùng dự báo;

- Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 7, chất lượng nước mùa khô năm 2026 và dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 8 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 12 công trình

quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

## 1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

### *1.2.1. Nguồn nước mặt*

Lưu vực sông Kôn – Hà Thanh là một trong những lưu vực sông thuộc tỉnh Gia Lai với tổng diện tích lưu vực là 3.809km$^2$. Lưu lượng dòng chảy trung bình nhiều năm trên sông Kôn tại Bình Tường đạt 66,78m$^3$/s và tổng lượng dòng chảy năm 2,106 tỷ m$^3$; cho toàn lưu vực sông Kôn là 113,08m$^3$/s và tổng lượng dòng chảy năm là 3,566 tỷ m$^3$. Lưu vực sông Hà Thanh có lưu lượng trung bình năm là 21,39 m$^3$/s và tổng lượng dòng chảy 0,674 tỷ m$^3$.

### *1.2.2. Nguồn nước dưới đất*

*1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất*

Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n) và tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước: tầng chứa nước qh 190.776 m$^3$/ngày, tầng chứa nước qp 168.820 m$^3$/ngày. Chưa có số liệu nghiên cứu đánh giá tài nguyên nước dự báo cho các tầng nước n và ar.

*1.2.2.2. Mực nước dưới đất*

*a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)*

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng, có 2/2 công trình mực nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,19m tại phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT8-BĐ).

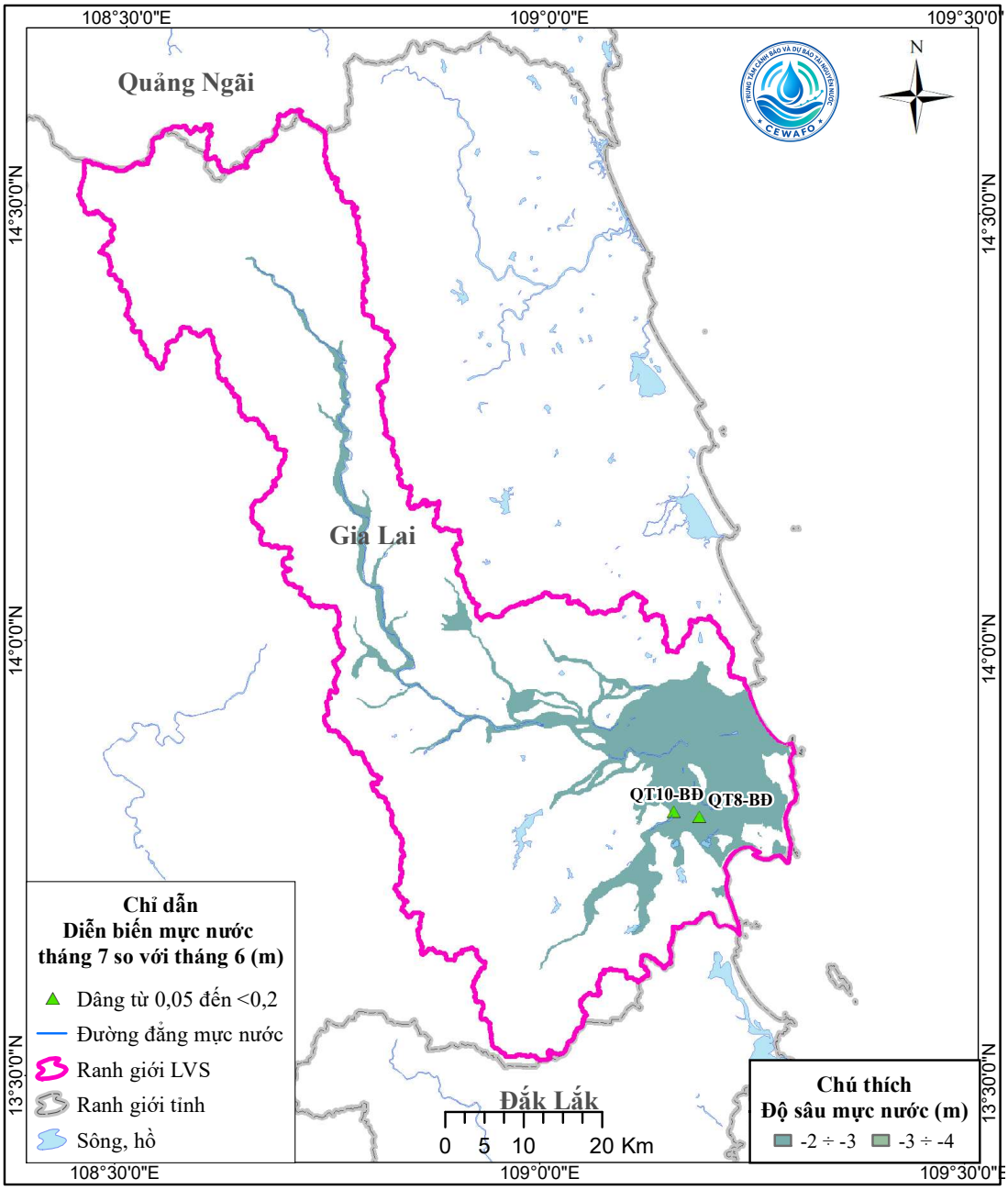


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 tầng qh

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,71m tại phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT8-BĐ) và sâu nhất là -2,72m tại xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai (QT10-BĐ).

Bảng 2. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

| Thời gian | Mực nước TB tháng sâu nhất | | Mực nước TB tháng nông nhất | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| tháng 7 | -2,72 | xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai (QT10-BĐ) | -2,71 | phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT8-BĐ) |

| Thời gian | Mực nước TB tháng sâu nhất | | Mực nước TB tháng nông nhất | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | -2,42 | xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai (QT10-BĐ) | -2,38 | phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT8-BĐ) |

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất là 0,33m tại phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 3. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

| Thời gian | Xu thế chính | Giá trị hạ thấp nhất | | Giá trị dâng cao nhất | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | Hạ | 0,33 | phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT8-BĐ) | - | - |

*Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.*

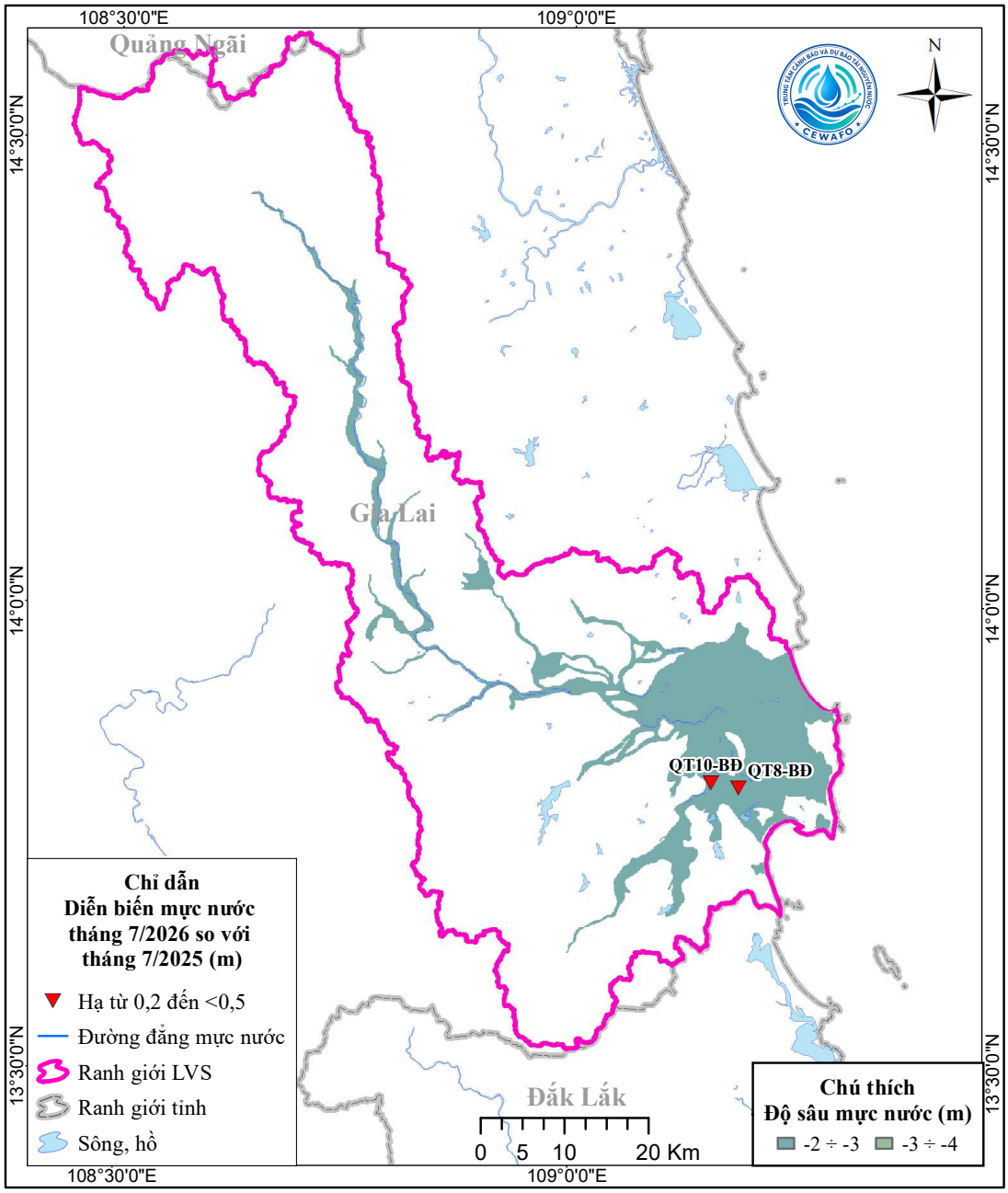


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

*b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)*

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế dâng hạ không đáng kể, có 4/7 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể, 2/7 công trình mực nước hạ và 1/7 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,94m tại xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai (QT2-BĐ) và một công trình có mực nước dâng là 0,08m tại phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT5a-BĐ).

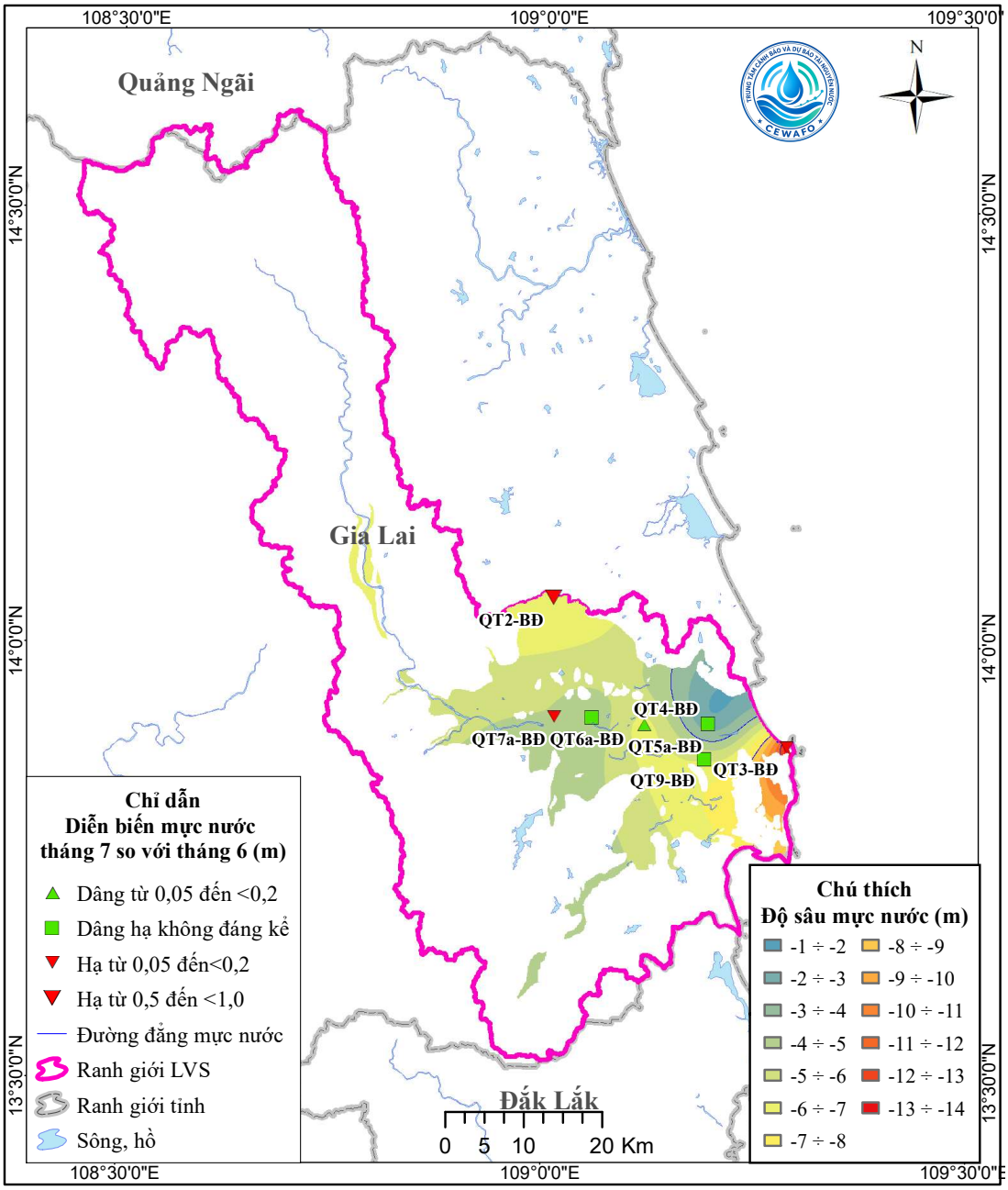


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 tầng qp

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,38m tại xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai (QT4-BĐ) và sâu nhất là -13,6m tại phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT3-BĐ).

Bảng 4. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

| Thời gian | Mực nước TB tháng sâu nhất | | Mực nước TB tháng nông nhất | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| tháng 7 | -13,60 | phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT3-BĐ) | -2,38 | xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai (QT4-BĐ) |

| Thời gian | Mực nước TB tháng sâu nhất | | Mực nước TB tháng nông nhất | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | -13,58 | phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (QT3-BĐ) | -2,20 | xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai (QT4-BĐ) |

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất là 1,44m tại xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 5. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

| Thời gian | Xu thế chính | Giá trị hạ thấp nhất | | Giá trị dâng cao nhất | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | Hạ | 1,44 | xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai (QT2-BĐ) | 0,10 | xã Bình An, tỉnh Gia Lai (QT7a-BĐ) |

*Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.*

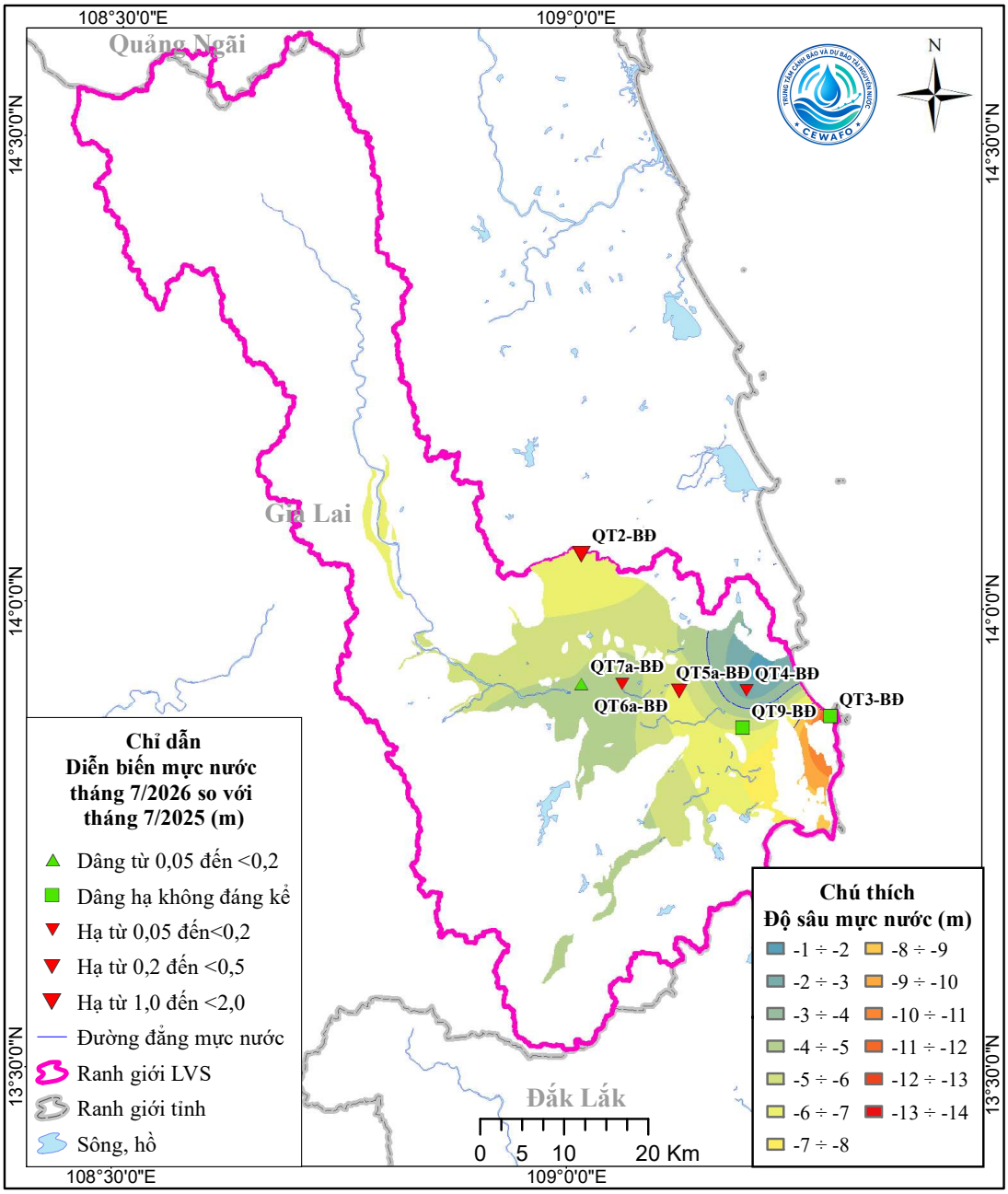


Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

*c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)*

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT5b-BĐ thuộc phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai mực nước trung bình tháng 7 dâng 0,08m so với tháng 6.

*d) Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)*

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với tháng 6 có xu thế hạ, có 1/2 công trình mực nước hạ, có 1/2 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Một công trình có mực nước hạ là 0,05m tại xã Bình An, tỉnh Gia Lai (QT7b-BĐ).

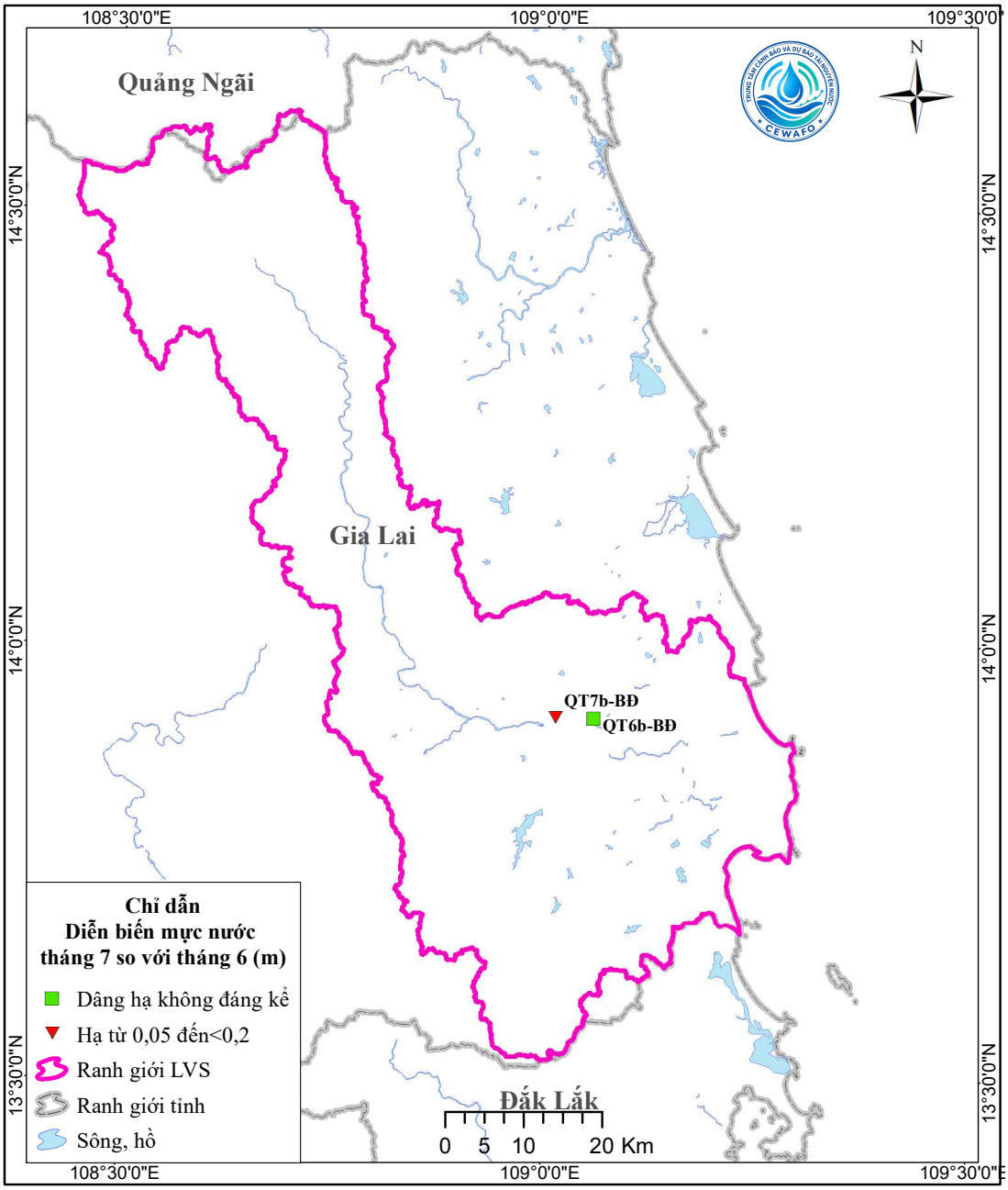


Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 tầng ar

Trong tháng 7: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -4,5m tại phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (QT6b-BĐ) và sâu nhất là -5,02m tại xã Bình An, tỉnh Gia Lai (QT7b-BĐ).

Bảng 6. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

| Thời gian | Mực nước TB tháng sâu nhất | | Mực nước TB tháng nông nhất | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| tháng 7 | -5,02 | xã Bình An, tỉnh Gia Lai (QT7b-BĐ) | -4,50 | phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (QT6b-BĐ) |

| Thời gian | Mực nước TB tháng sâu nhất | | Mực nước TB tháng nông nhất | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | -4,95 | xã Bình An, tỉnh Gia Lai (QT7b-BĐ) | -4,42 | phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (QT6b-BĐ) |

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với cùng thời kỳ 1 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất là 0,08m tại phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 7. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

| Thời gian | Xu thế chính | Giá trị hạ thấp nhất | | Giá trị dâng cao nhất | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | Hạ | 0,08 | phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (QT6b-BĐ) | - | - |

*Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.*

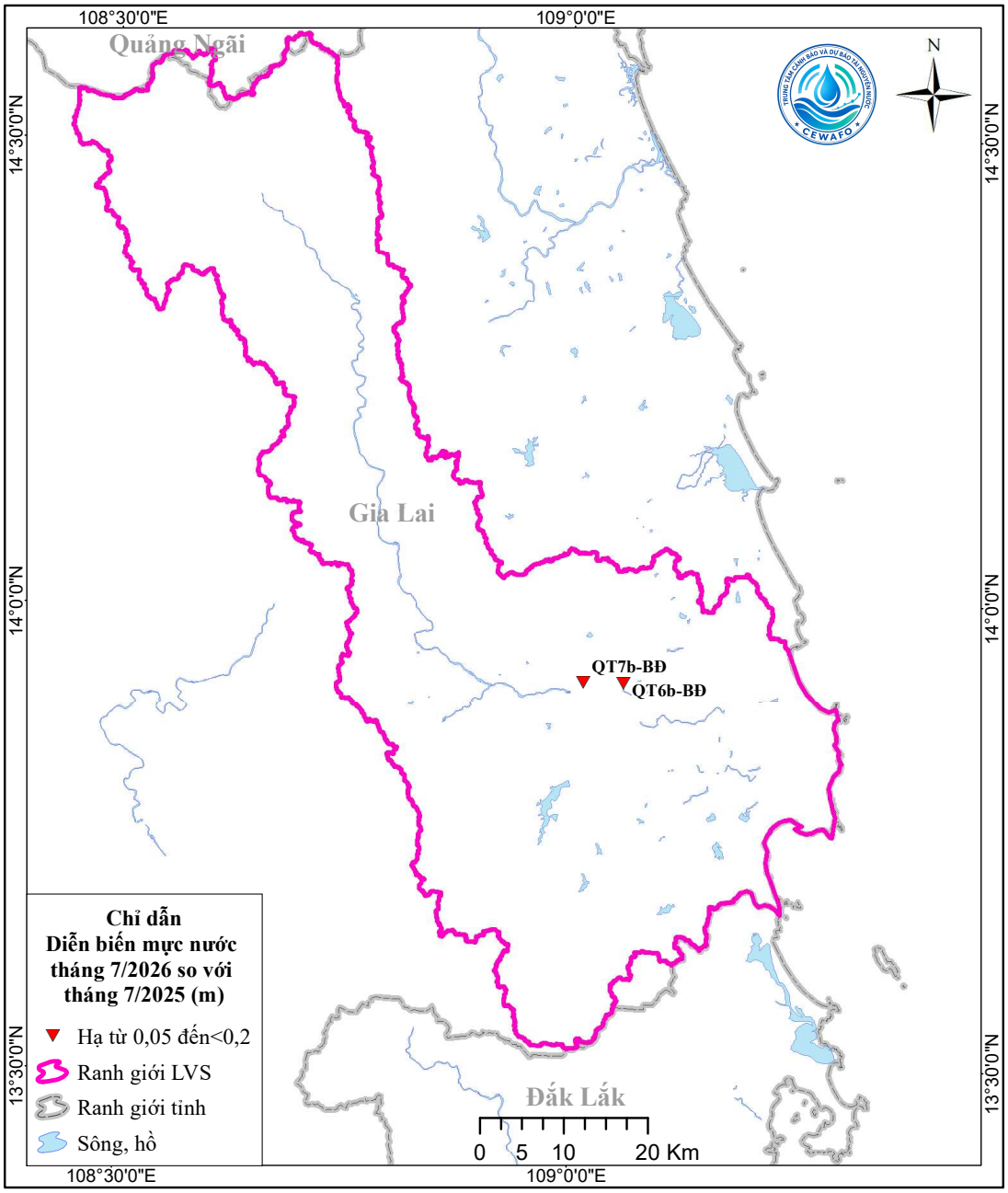


Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 7 so với cùng kỳ năm trước

*1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất*

*a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: Amoni, Permanganat, Tổng chất rắn hòa tan, Độ cứng, Chloride và Sắt vượt lớn nhất tại công trình QT10-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai).

*b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: Tổng Coliform, Amoni, Permanganat, Chloride vượt lớn nhất tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai) và Mangan vượt lớn nhất tại công trình QT7a-BĐ (xã Bình An, tỉnh Gia Lai).

*c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2026 tại công trình QT5b-BĐ (P. An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan vượt GTGH.

*d) Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

## II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

### 2.1. Nguồn nước mặt

#### *2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt*

Theo số liệu dự báo mưa từ Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia cho thấy trong tháng 8 năm 2026, tổng lượng mưa dự báo trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh phổ biến xấp xỉ so với TBNN, trong khi nhiệt độ trung bình phổ biến cao hơn 0,5 -1,0ºC so với TBNN cùng thời kỳ.

Dựa theo nhận định trên, kết hợp với số liệu mưa dự báo từ vệ tinh, dự báo tổng lượng tài nguyên nước mặt nội sinh trên LVS Kôn – Hà Thanh trong tháng 8 năm 2026 dao động trong khoảng 148,2 – 180,9 triệu $m^3$, trong đó cao nhất tại vùng Sông Hà Thanh với tổng lượng dự báo dao động trong khoảng 54,2 – 65,3 triệu $m^3$ và thấp nhất tại vùng Hạ sông Kôn, dao động trong khoảng 19,4 – 23,5 triệu $m^3$.

Bảng 8. Dự báo tổng lượng nước nội sinh trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh

| TT | Vùng dự báo | Tổng lượng nước dự báo (triệu $m^3$) | |
|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến |
| 1 | Lưu vực thượng sông Kôn | 44,5 | 54,8 |
| 2 | Lưu vực trung sông Kôn | 30,1 | 37,3 |
| 3 | Lưu vực hạ sông Kôn | 19,4 | 23,5 |
| 4 | Lưu vực sông Hà Thanh | 54,2 | 65,3 |
| | **Tổng cộng** | **148,2** | **180,9** |

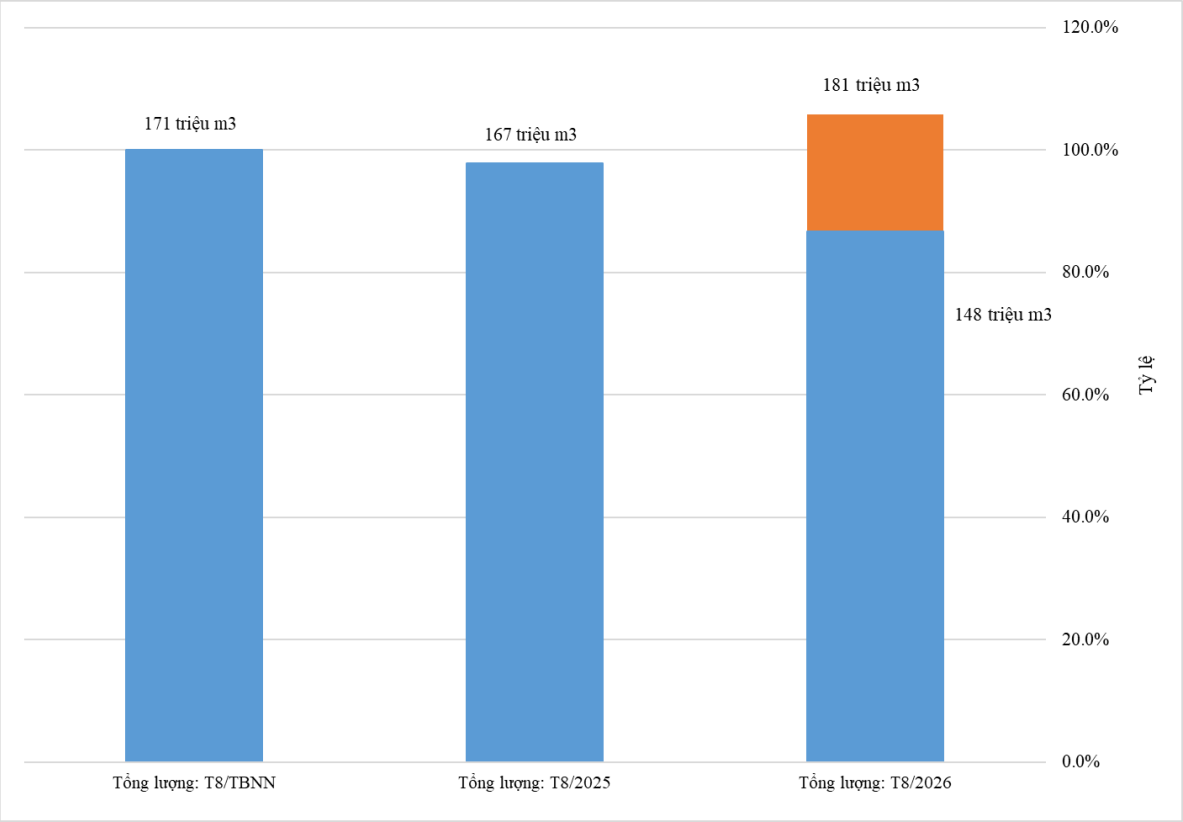


Hình 8. Dự báo tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo

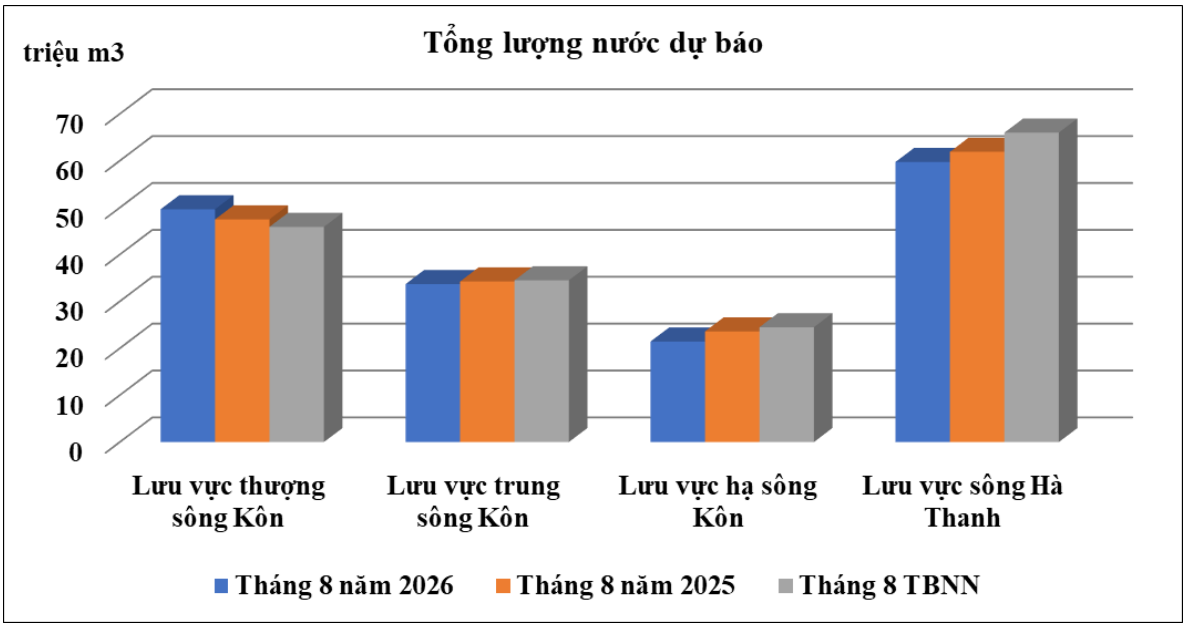


Hình 9. Biểu đồ tổng lượng nước dự báo tháng 8 năm 2026

### *2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước mặt*

Tổng lượng nước dự báo trong tháng 8 năm 2026 trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh có xu thế giảm khoảng 2% so với tháng 8/2025 và giảm khoảng 4% so với TBNN cùng thời kỳ. Chi tiết đối với các tiểu vùng như sau:

- Vùng thượng sông Kôn có xu thế tăng khoảng 5% so với tháng 8/2025 và tăng khoảng 8% so với TBNN cùng kỳ.

- Vùng trung sông Kôn có xu thế giảm khoảng 2% so với tháng 8/2025 và giảm khoảng 2% so với TBNN cùng kỳ.

- Vùng hạ sông Kôn có xu thế giảm khoảng 9% so với tháng 8/2025 và giảm khoảng 12% so với TBNN cùng kỳ.

- Vùng sông Hà Thanh có xu thế giảm khoảng 4% so với tháng 8/2025 và giảm khoảng 10% so với TBNN cùng kỳ.

## 2.2. Nguồn nước dưới đất

### *2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất*

*2.2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)*

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng, có 1/2 công trình mực nước dâng, 1/2 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 0,2m đến 0,5m tập trung ở phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai.

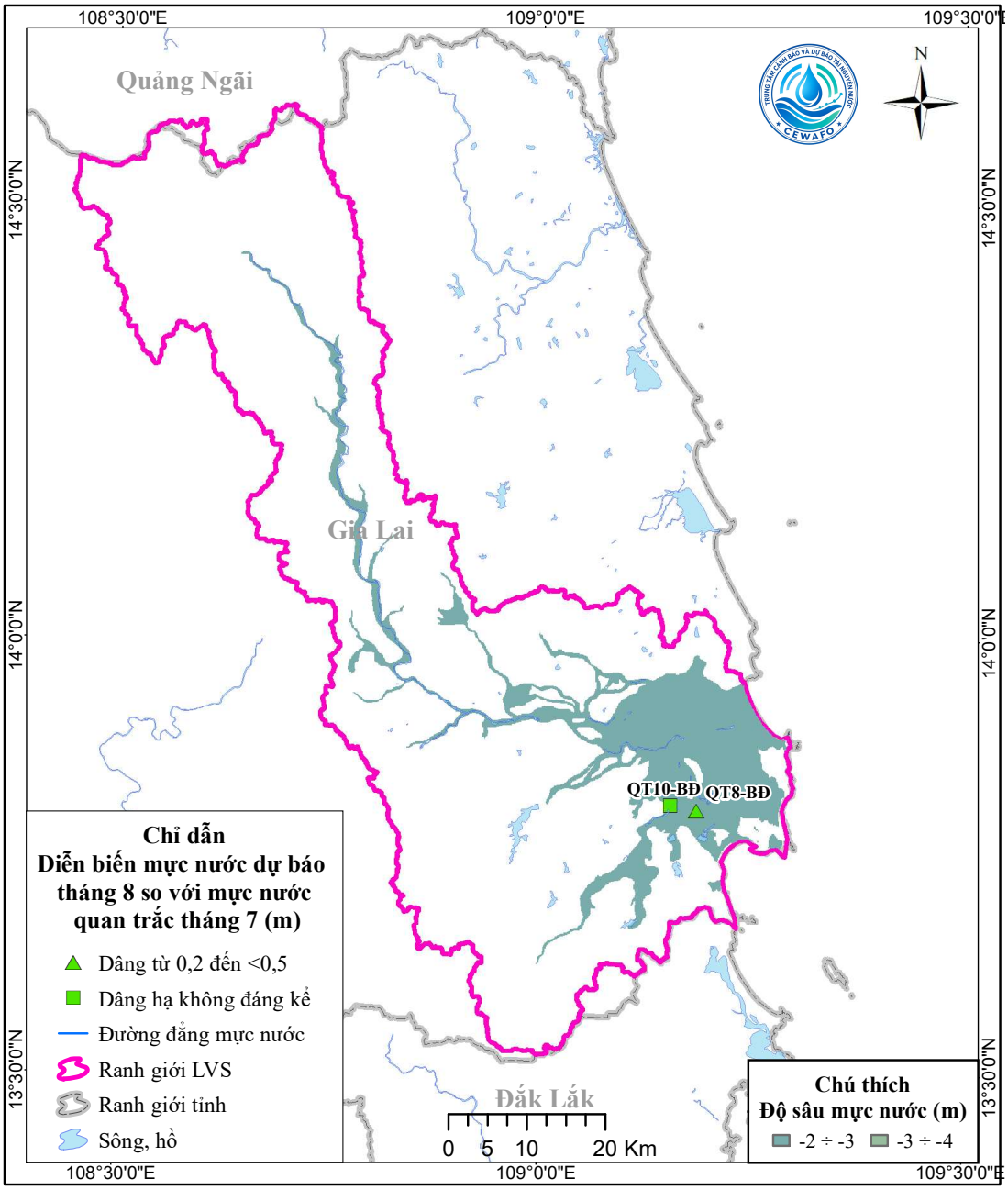


Hình 10. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 8 tầng qh

*2.2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)*

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế hạ, có 5/7 công trình mực nước hạ, 1/7 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/7 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,5m đến 1m tập trung ở phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai và mực nước dâng từ 0,2m đến 0,5m tập trung ở xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai.

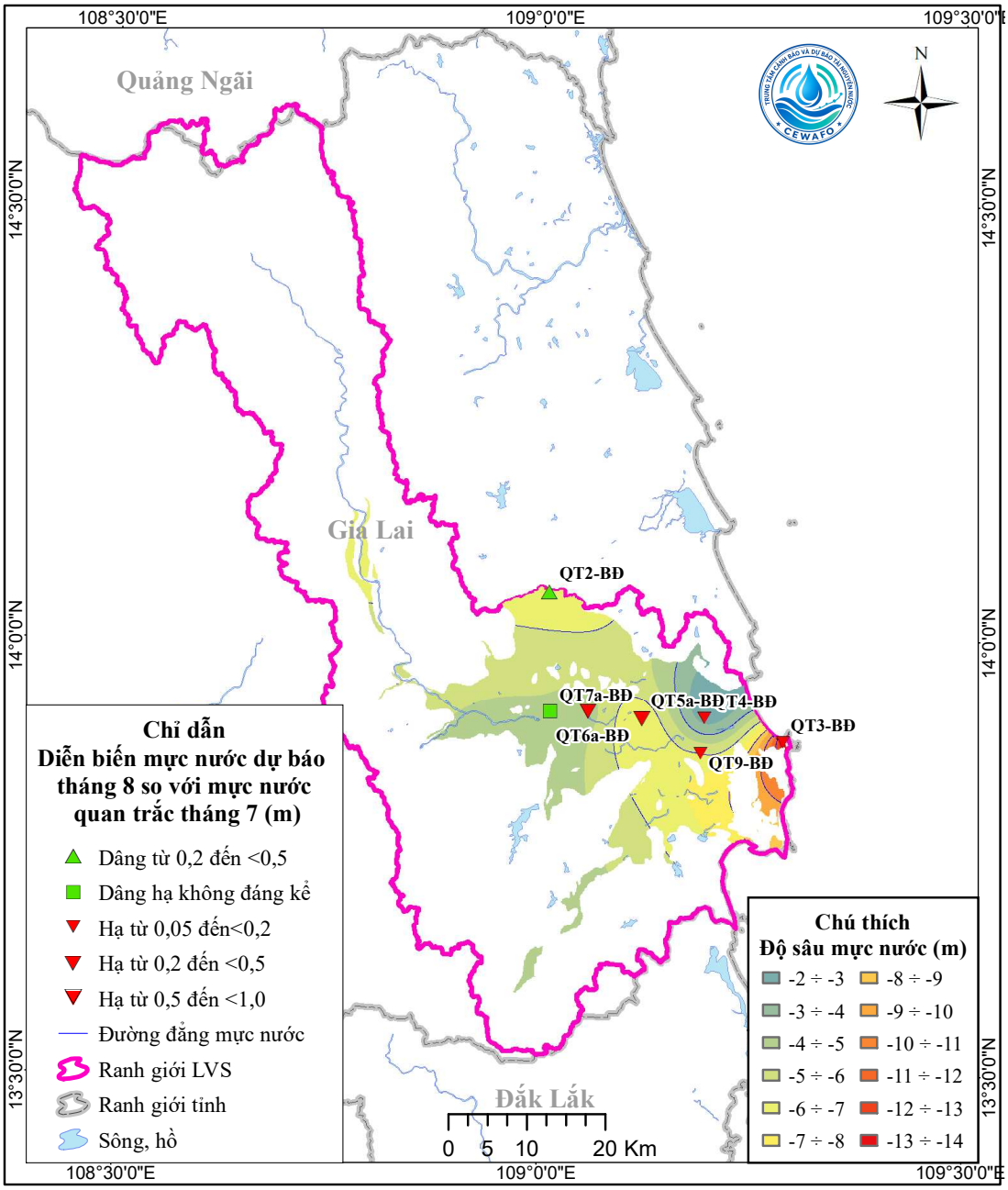


Hình 11. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 8 tầng qp

*2.2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)*

Dự báo diễn biến mực nước trung bình tháng 8 tại công trình QT5b-BĐ có xu thế hạ từ 0,5m đến 1m so với mực nước quan trắc tháng 7.

*2.2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)*

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế hạ, có 1/2 công trình mực nước hạ, 1/2 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ từ 0,2m đến 0,5m tập trung ở phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai.

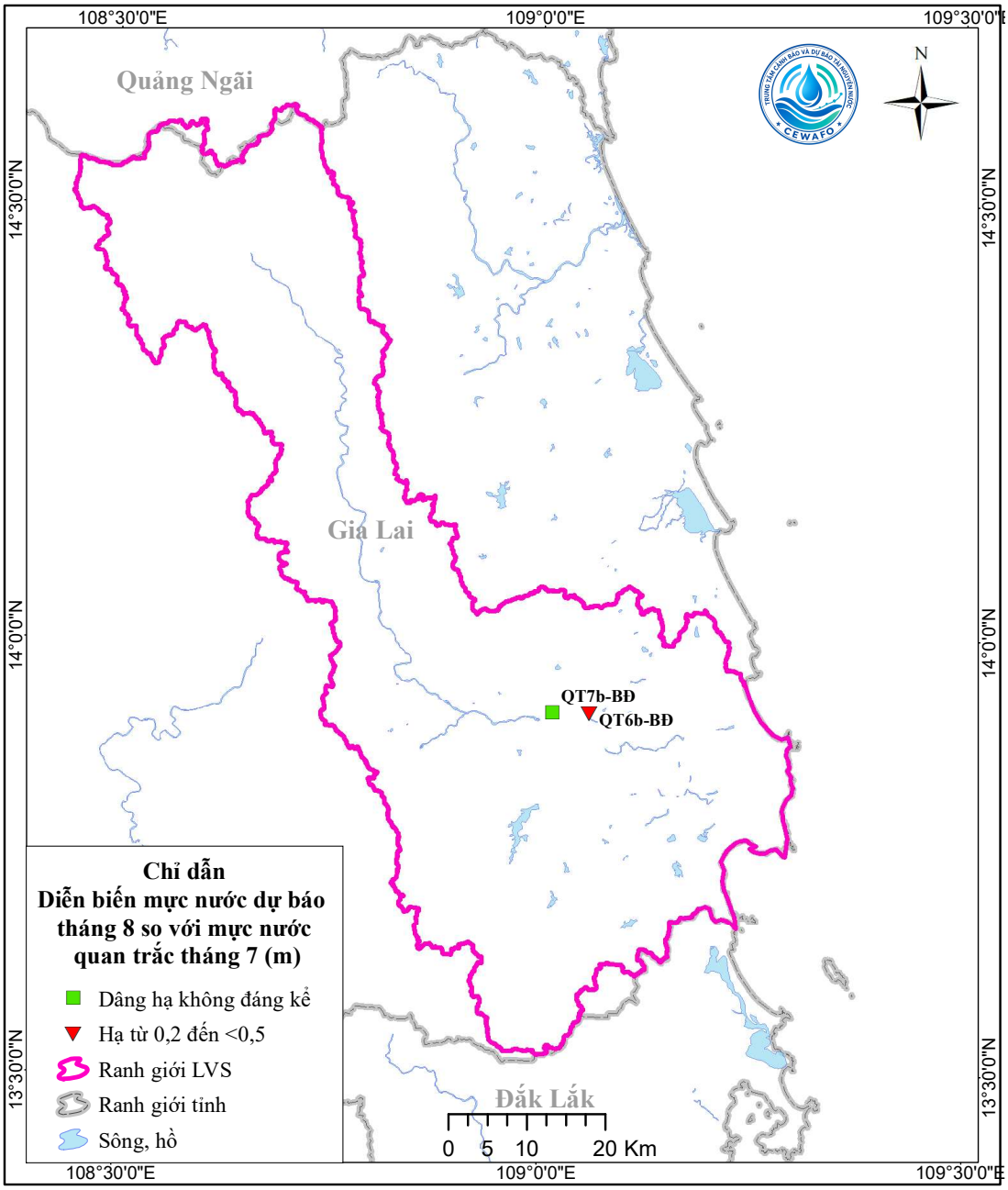


Hình 12. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 8 tầng ar

### *2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất*

Dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 8 so với mực nước quan trắc tháng 7 có xu thế dâng tại tầng chứa nước qh và hạ tại tầng chứa nước qp, n, ar.

### *2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất*

Theo Khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong lưu vực sông Kôn Hà Thanh thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

## III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

### 3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng nước dự báo trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh trong tháng 8 năm 2026 dao động trong khoảng 148,2 – 180,9 triệu $m^3$, cao nhất tại vùng sông Hà Thanh có tổng lượng dự báo dao động trong khoảng 54,2 – 65,3 triệu $m^3$, thấp nhất tại vùng Hạ sông Kôn dao động trong khoảng 19,4 – 23,5 triệu $m^3$.

### 3.2. Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Kôn - Hà Thanh chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Nước trong lưu vực sông thuộc loại nước nhạt, có dấu hiệu lợ phân bố ở tầng qp tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai) và mặn ở tầng qh tại công trình QT10-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai).

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qh, qp, n. Các thông số vượt bao gồm Tổng Coliform, Amoni, Permanganat, Tổng chất rắn hòa tan, Độ cứng, Chloride, Mangan và Sắt.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

• Tầng qh: Amoni, Permanganat, Tổng chất rắn hòa tan, Độ cứng, Chloride, và Sắt vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT10-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai).

• Tầng qp: Tổng Coliform, Amoni, Permanganat, Chloride vượt lớn nhất tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai); Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT7a-BĐ (xã Bình An, tỉnh Gia Lai).

• Tầng n: Mangan vượt GTGH tại công trình QT5b-BĐ (P. An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

• Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;

• Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn

*Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:*

*Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.*

*Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.*

*Email: ttqhdttnnqg_bktth@mae.gov.vn*

*Bản tin được phát hành vào ngày 31 tháng 7 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn*

# PHỤ LỤC

## GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT (QCVN 09:2023/BTNMT)

| | TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn |
|---|---|---|---|---|
| Thông số cơ bản | 1 | pH | - | 5,8 - 8,5 |
| | 2 | Tổng Coliform | MPN hoặc CFU/100ml | 3 |
| | 3 | Nitrate ($NO_3^-$ tính theo Nitơ) | mg/l | 15 |
| | 4 | Amoni ($NH_4^+$ tính theo Nitơ) | mg/l | 1 |
| | 5 | Chỉ số Permanganat | mg/l | 4 |
| | 6 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | 1500 |
| | 7 | Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 500 |
| | 8 | Arsenic (As) | mg/l | 0,05 |
| | 9 | Chloride ($Cl^-$) | mg/l | 250 |
| Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người | 10 | Nitrite ($NO_2^-$ tính theo Nitơ) | mg/l | 1 |
| | 11 | Fluoride ($F^-$) | mg/l | 1 |
| | 12 | Sulfate ($SO_4^{2-}$) | mg/l | 400 |
| | 13 | Cadmi (Cd) | mg/l | 0,005 |
| | 14 | Cyanide ($CN^-$) | mg/l | 0,01 |
| | 15 | Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg) | mg/l | 0,001 |
| | 16 | Chì (Plumbum) (Pb) | mg/l | 0,01 |
| | 17 | Tổng Chromi (Cr) | mg/l | 0,05 |
| | 18 | Đồng (Cuprum) (Cu) | mg/l | 1 |
| | 19 | Kẽm (Zincum) (Zn) | mg/l | 3 |
| | 20 | Nickel (Ni) | mg/l | 0,02 |
| | 21 | Mangan (Mn) | mg/l | 0,5 |
| | 22 | Sắt (Ferrum) (Fe) | mg/l | 5 |
| | 23 | Seleni (Se) | mg/l | 0,01 |
| | 24 | Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$) | mg/l | 0,0001 |
| | 25 | Lindane ($C_6H_6Cl_6$) | mg/l | 0,00002 |
| | 26 | Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$) | mg/l | 0,0001 |
| | 27 | Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$) | mg/l | 0,001 |
| | 28 | Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$) | mg/l | 0,001 |
| | 29 | Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$) | mg/l | 0,02 |
| | 30 | Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$) | mg/l | 0,06 |
| | 31 | Phenol ($C_6H_5OH$) | mg/l | 0,001 |
| | 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/l | 0,1 |
| | 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/l | 1 |
| | 34 | E. Coli | MPN hoặc CFU/100ml | Không phát hiện |